

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SCIC VIỆT NAM

58 Đường Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 02862 655 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoanscicvietnam@gmail.com

Website: www.kiemtoanscic.com

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

**Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Thông tin chung	01 - 02
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 07
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	08 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	13 - 54

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAN VIET GROUP IRON STEEL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HGS.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500592241 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 5, ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.100.000 cổ phần

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 74 người (tại ngày 01/01/2021 là 65 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phôi thép và thép hình (Ngành chính)

Công ty có trụ sở tại: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị:

Ông Chu Ngọc Lâm
Ông Mai Xuân Lượng
Ông Nguyễn Việt Lợi
Ông Vũ Thanh Tùng
Bà Mai Thị Hồng Tuyết

Chức vụ:

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Hữu Tấn
Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết
Ông Dương Đức Anh

Chức vụ:

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt ("Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Đại diện

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT



Tổng Giám đốc

Mai Thị Hồng Tuyết

Số: 53/2023/BCKT-SCIC-HANVIET2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 06 năm 2023 và được trình bày từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho, Chi phí sản xuất dở dang dài hạn, tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 do chúng tôi được bổ nhiệm là Kiểm toán viên sau ngày này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và giá trị của các khoản mục như nêu trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- Tại thời điểm phát hành báo cáo, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các biên bản xác nhận công nợ Phải trả người bán ngắn hạn 70.835.259.235 VND chiếm tỷ lệ 33,41%, Phải trả ngắn hạn khác 4.452.970.754 VND chiếm tỷ lệ 27,67%. Chúng tôi cũng không đủ điều kiện thực hiện các thủ tục thay thế cần thiết khác để xác định tính đúng đắn của các khoản mục này. Do đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của các số dư này đến các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình có khoản theo dõi khoản chi phí lãi vay vốn hóa số tiền là 15.759.782.883 VND. Theo báo cáo kiểm toán số 145/BC.XD-AASC-KTXD ngày 22 tháng 05 năm 2013 về Báo cáo quyết toán chi phí hoàn thành dự án của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán đang nêu ý kiến ngoại trừ toàn bộ chi phí lãi vay được vốn hóa này. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không đủ cơ sở để khẳng định tính đầy đủ và chính xác của nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các Tài sản cố định hữu hình này.

Công ty thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao theo đơn giá 200 VND/kg thành phẩm sản xuất ra, chúng tôi chưa được tiếp cận các hồ sơ làm cơ sở để tính ra đơn giá khấu hao như trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản chi phí khấu hao này.

Trong năm 2021, công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Theo Thông báo 807/2021/TB-PGB ngày 10/12/2021 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex số tiền lãi phát sinh mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt chưa thanh toán tại ngày 10/12/2021 do Ngân hàng tạm tính là 148.314.879.863 đồng. Chúng tôi chưa tiếp cận được các hồ sơ làm căn cứ để tính chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2021. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra bút toán cho vấn đề này.

Công ty áp dụng ghi nhận chi phí khấu hao theo phương pháp khối lượng sản lượng cho toàn bộ tài sản cố định. Điều này không phù hợp căn cứ theo điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, phương pháp khối lượng sản phẩm chỉ áp dụng đối với máy móc thiết bị trực tiếp tham gia sản xuất. Chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các bút toán điều chỉnh nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty theo dõi chỉ tiêu 242 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giá trị là 71.745.977.162 VND. Thông qua phỏng vấn đơn vị, một số công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, tổng giá trị các công trình đã hoàn thành là 55.388.913.316 VND. Tuy nhiên, đơn vị vẫn chưa cung cấp cho chúng tôi các biên bản kiểm tra tiến độ thực hiện thực tế, các biên bản nghiệm thu tài sản, bàn giao đưa vào sử dụng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty là 488.869.446.230 VND tương đương 175,30% trên vốn chủ sở hữu. Đồng thời, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 713.877.277.404 VND. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của năm tài chính 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào liên quan đến vấn đề này.

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty là 232.292.419.243 VND, tăng 91.218.480.295 VND so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 64,66%). Giá vốn hàng bán của công ty là 235.553.991.800 VND, tăng 76.610.339.363 VND so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 48,20%). Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty là âm 23.480.214.887 VND, tăng 31.968.545.513 VND (tương ứng tăng 57,65%).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SCIC VIỆT NAM



Vũ Trung Hiếu

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
4785-2019-274-1



Phan Quang Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0527-2023-274-1

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.595.264.051	45.914.009.894
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236.714.082	1.420.699.528
1	Tiền	111	V.1	236.714.082	1.420.699.528
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.100.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.733.050.688	16.610.596.120
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.510.745.603	10.048.040.782
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.453.831.713	6.197.440.570
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	59.283.583	59.283.583
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.767.404.519	1.839.622.566
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.058.214.730)	(1.533.791.381)
IV	Hàng tồn kho	140	V.7	15.906.971.799	18.460.805.108
1	Hàng tồn kho	141		16.371.662.975	20.688.039.084
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(464.691.176)	(2.227.233.976)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.618.527.482	9.421.909.138
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.618.527.482	9.421.909.138
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		576.259.999.395	573.808.597.034
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.316.787.732	5.316.787.732
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	5.316.787.732	5.316.787.732
II	Tài sản cố định	220	V.8	497.137.256.445	500.953.602.645
1	Tài sản cố định hữu hình	221		473.724.263.241	477.540.478.501
-	- Nguyên giá	222		582.926.755.354	582.926.755.354
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109.202.492.113)	(105.386.276.853)
2	Tài sản cố định vô hình	227		23.412.993.204	23.413.124.144
-	- Nguyên giá	228		23.427.665.375	23.427.665.375
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.672.171)	(14.541.231)
III	Bất động sản đầu tư	230		2.000.000.000	2.000.000.000
1	Nguyên giá	231	V.9	2.000.000.000	2.000.000.000
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		71.142.690.818	65.170.220.100
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	71.142.690.818	65.170.220.100
VI	Tài sản dài hạn khác	260		663.264.400	367.986.557
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	663.264.400	367.986.557
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		611.855.263.446	619.722.606.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		890.724.709.676	875.111.838.271
I	Nợ ngắn hạn	310		749.472.541.455	733.859.670.050
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	212.046.471.614	212.993.339.593
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.395.940.716	2.654.764.025
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	157.130.118	1.034.331.222
4	Phải trả người lao động	314	V.15	918.041.007	836.313.880
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	264.343.799.020	246.693.943.582
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	77.454.968	218.073.768
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19.529.727.702	19.384.927.670
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	250.003.976.310	250.043.976.310
II	Nợ dài hạn	330		141.252.168.221	141.252.168.221
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	141.252.168.221	141.252.168.221
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(278.869.446.230)	(255.389.231.343)
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(278.869.446.230)	(255.389.231.343)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(488.869.446.230)	(465.389.231.343)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(465.389.231.343)	(409.940.470.943)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		611.855.263.446	619.722.606.928

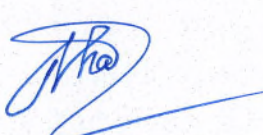
Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Thị Hào

Phụ trách kế toán



Đoàn Thị Hào

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hồng Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233.305.954.423	141.073.938.948
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.013.535.180	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.292.419.243	141.073.938.948
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	235.553.991.800	158.943.652.437
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.261.572.557)	(17.869.713.489)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	453.697.312	547.782.050
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	17.843.302.530	33.061.318.033
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.307.894.608	14.551.395.990
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.097.474.042	4.997.068.486
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.748.651.817)	(55.380.317.958)
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	633.388.000	536.819.432
12.	Chi phí khác	32	VI.8	364.951.070	605.261.874
13.	Lợi nhuận khác	40		268.436.930	(68.442.442)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
18.	Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.10	(11.181,05)	(26.404,17)

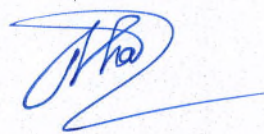
Người lập biểu



Đoàn Thị Hào

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Phụ trách kế toán



Đoàn Thị Hào

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hồng Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	118.372.738.461	134.794.427.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104.060.904.505)	(113.574.271.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.057.795.362)	(8.313.370.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(3.908.161)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	710.937.255	127.617.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.599.474.513)	(743.652.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	365.501.336	12.286.843.800
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(417.107.727)	(425.180.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.369.794.240)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.269.794.240	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.627.020	137.086.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.509.480.707)	(288.093.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	235.103.448	30.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(275.103.448)	(11.051.975.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.000.000)	(11.021.975.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.183.979.371)	976.774.334
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.420.699.528	443.936.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(6.075)	(10.869)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	236.714.082	1.420.699.528

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Thị Hào

Phụ trách kế toán



Đoàn Thị Hào

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hồng Tuyết

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAN VIET GROUP IRON STEEL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HGS.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang Thép Hàn Việt (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500592241 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 5, ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.100.000 cổ phần

Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Sản xuất phôi thép và thép hình (Ngành chính)

Công ty có trụ sở tại: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 74 người (tại ngày 01/01/2021 là 65 người).

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ USD. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu cho vay

Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm.

Khoản phải thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ đối với hoạt động cung cấp dịch vụ; bán giao hàng hóa, thành phẩm đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa

Khoản tiền người mua trả tiền trước là khoản tiền được ghi nhận theo giấy báo Có đồng thời theo quy định của hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản này sẽ được ghi nhận tương ứng với doanh thu bán giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi. Ngắn hạn dưới 12 tháng tính từ ngày 31/12/2021 và dài hạn trên 12 tháng tính từ ngày 31/12/2021 và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty về mua sản phẩm.

Trong quan hệ bán sản phẩm theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng, nếu sản phẩm đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

Phải thu khác: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (Tài khoản 131, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, Công ty có những nội dung chủ yếu sau:

- Khoản tiền lãi suất trả chậm tiền hàng.
- Khoản tiền tạm ứng cho nhân viên.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho gồm nguyên liệu, vật liệu như: Thép phế liệu, phôi thép các loại, Sạn hỗn hợp, Phero Silicon Mangan,....

Công cụ dụng cụ như: Cốc rót, Bảng mạch, Đai ốc đĩa,....

Thành phẩm như: Phôi đúc trung tần.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm do các bộ phận sản xuất chính và sản xuất phụ của doanh nghiệp sản xuất ra được đánh giá theo giá thành sản xuất (giá gốc), bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí có liên quan trực tiếp khác đến việc sản xuất sản phẩm.

Không được tính vào giá gốc thành phẩm các chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho";
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm 31 tháng 12 là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Công ty ghi nhận các khoản chi phí trả trước gồm:

- Chi phí trả trước về bảo trì phần mềm, phí kiểm định,...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí: Theo phương pháp đường thẳng cho thời gian sử dụng.

STT	Loại chi phí	Thời gian phân bổ
1	Chi phí phần mềm	24 - 36 tháng
2	Chi phí kiểm định cầu trục	12 - 24 tháng
3	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 24 tháng

4.7 Tài sản cố định hữu hình, vô hình**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình, vô hình**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, các loại máy móc thiết bị, các loại phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý.

Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên tài khoản 211 theo nguyên giá và được theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm:

- Bản quyền phần mềm:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

- Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký.

- Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm theo quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hằng tháng, hằng năm của TSCĐ.

Công ty Cổ phần tập đoàn Gang thép Hàn Việt ghi nhận chi phí khấu hao theo đơn giá 200đ/kg thành phẩm sản xuất ra.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.11 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán hàng hoá.

Các khoản nợ phải trả cho người bán, người cung cấp cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp nhưng chưa nhận được sản phẩm.

Phải trả người lao động là khoản chi trả lương cho công, nhân viên;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả về các khoản BHXH,...

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo đặc điểm sau:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ 31/12 hàng năm được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí trả trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Phân loại Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn:

+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo ngày 31/12/2021.

+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo ngày 31/12/2021.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp hạch toán theo từng lần nhận tiền và theo giấy báo nợ, giấy báo có, phiếu thu hoặc phiếu chi cho phù hợp với hợp đồng vay tiền.

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm ngày 31/12 hàng năm, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm ngày 31/12 hàng năm, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu. Tăng vốn, giảm vốn trong quá trình hoạt động theo quyết định của chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo biên bản góp vốn của chủ sở hữu. Tăng vốn từ các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quyết định của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Quyết định Hội đồng cổ đông của Công ty.

4.17 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.17 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác (tiếp theo)**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lãi suất cho vay, lãi suất trả chậm tiền hàng

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được ghi trong ghi trong điều lệ doanh nghiệp hoặc các ngành nghề được kinh doanh ghi trong hồ sơ nộp Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4.18 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Thành phẩm sản xuất hoặc hàng hóa mua vào để bán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc đồng thời được cấu thành bởi các chi phí (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất,...).

Hàng hóa được theo dõi theo các chỉ tiêu giá thành đơn vị, số lượng và tổng giá thành của hàng hóa.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn hàng bán được phản ánh theo số lượng bán hàng nhân với giá thành đơn vị.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí tài chính và chi phí khác**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đi vay là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Chi phí khác gồm các khoản tiền bồi thường, bị phạt,...

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí được ghi nhận vào thời điểm phát sinh chi phí.

4.21 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế TNCN: là thuế trực thu tính trên thu nhập của người nộp thuế sau khi đã trừ các khoản thu nhập miễn thuế và các khoản được giảm trừ gia cảnh. Thuế TNCN hiện nay không áp dụng đối với các cá nhân có thu nhập thấp dưới mức quy định phải đóng thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	62.247.904	55.417.136
Tiền gửi ngân hàng	174.466.178	1.365.282.392
Tiền gửi VND (*)	173.473.849	1.364.283.988
Tiền gửi ngoại tệ USD (**)	992.329	998.404
Cộng	236.714.082	1.420.699.528

(*) Tiền gửi VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Trì	128.618.249	2.944.821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	43.708.310	1.360.191.877
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	147.690	147.690
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	999.600	999.600
Tổng	173.473.849	1.364.283.988

() Tiền gửi ngoại tệ USD**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex	\$ 43,39	\$ 43,39
Cộng	\$ 43,39	\$ 43,39

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam HN	1.100.000.000	-	-	-
Cộng	1.100.000.000	-	-	-

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán
Phải thu khách hàng là các Bên liên quan	7.137.489.926	-	6.797.956.644	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	7.137.489.926	-	6.797.956.644	-
Phải thu khách hàng không là các Bên liên quan	373.255.677	131.943.195	3.250.084.138	131.943.195
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu Công nghệ mới AHA	91.432.000	-	-	-
Công ty CP ĐT XD, TM và DV Sơn HT	66.778.879	66.778.879	66.778.879	(33.389.440)
Các đối tượng khác	215.044.798	(45.615.021)	3.183.305.259	(32.582.158)
Cộng	7.510.745.603	131.943.195	10.048.040.782	(65.971.598)

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Dự phòng	Giá trị
Trả trước cho người bán không là các Bên liên quan	2.453.831.713	2.444.317.370	(1.710.618.239)	6.197.440.570
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Danh Tính	613.878.659	613.878.659	(429.715.061)	613.878.659
Cty CP đầu tư XD & PT CN Hà Bình	536.000.000	536.000.000	(375.200.000)	536.000.000
Công ty TNHH TVXD điện Thường Thức	529.815.000	529.815.000	(370.870.500)	529.815.000
Nanning Linhonghui Commerce and Trade Co.,ltd	259.840.111	259.840.111	(181.888.078)	259.840.111
Các đối tượng khác	514.297.943	504.783.600	(352.944.600)	4.257.906.800
Cộng	2.453.831.713	2.444.317.370	(1.710.618.239)	6.197.440.570
				2.442.297.770
				(1.221.148.886)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Dự phòng	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các Bên liên quan	59.283.583	-	-	59.283.583	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	59.283.583	-	-	59.283.583	-	-	-
Cộng	59.283.583	-	-	59.283.583	-	-	-

6. Các khoản phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
Tạm ứng	1.417.601.009	119.631.793	119.631.793
Tạm ứng là bên liên quan	1.259.807.794	-	-
Nguyễn Thị Minh Tuyết	522.241.662	-	-
Trần Việt Dũng	365.310.415	-	-
Nguyễn Văn Giới	215.768.296	-	-
Mai Xuân Lượng	61.573.000	-	-
Nguyễn Văn Chuẩn	56.209.812	-	-
		(106.783.755)	1.408.915.015
		-	1.256.121.800
		-	522.241.662
		-	345.970.808
		-	215.768.296
		-	61.573.000
		-	68.209.812
			(98.218.397)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**

6. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Dự phòng	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Dự phòng
Nguyễn Văn Cường	18.896.387	-	-	22.550.000	-	-
Nguyễn Tiến Dương	17.866.622	-	-	17.866.622	-	-
Nguyễn Xuân Thơm	1.011.600	-	-	1.011.600	-	-
Đào Hồng Hạnh	930.000	-	-	930.000	-	-
Tạm ứng không là bên liên quan	157.793.215	119.631.793	(106.783.755)	152.793.215	119.631.793	(98.218.397)
Các đối tượng khác	157.793.215	119.631.793	(106.783.755)	152.793.215	119.631.793	(98.218.397)
Phải thu khác	349.803.510	148.452.500	(148.452.500)	430.707.551	148.452.500	(148.452.500)
Phải thu khác là bên liên quan	158.780.010	-	-	154.037.323	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	158.780.010	-	-	154.037.323	-	-
Phải thu khác không là bên liên quan	191.023.500	148.452.500	(148.452.500)	276.670.228	148.452.500	(148.452.500)
Trương Quang Hiến	148.452.500	148.452.500	(148.452.500)	148.452.500	148.452.500	(148.452.500)
Công ty CP Công Nghiệp Hải âu	42.571.000	-	-	42.571.000	-	-
Công ty CP thép và khoáng sản Kinh Đô	-	-	-	85.646.728	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

6. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số phải thu quá hạn chưa được thanh toán	Dự phòng	Giá trị
Phải thu khác không là bên liên quan	5.316.787.732	-	-	5.316.787.732
Công ty TNHH MTV cho thuê TC-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.316.787.732	-	-	5.316.787.732
Cộng	7.084.192.251	268.084.293	(255.236.255)	7.156.410.298
				268.084.293
				(246.670.897)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	14.092.228.590	-	-	14.581.821.705
Công cụ, dụng cụ	601.679.936	-	-	603.119.658
Thành phẩm	1.677.754.449	(464.691.176)	5.503.097.721	(2.227.233.976)
Cộng	16.371.662.975	(464.691.176)	20.688.039.084	(2.227.233.976)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

8. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

a. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	199.080.718.705	360.517.811.579	7.568.442.188	15.759.782.882	582.926.755.354
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	199.080.718.705	360.517.811.579	7.568.442.188	15.759.782.882	582.926.755.354
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.641.380.815	80.210.409.345	1.956.032.211	3.578.454.482	105.386.276.853
- Khấu hao trong năm	1.303.384.296	2.360.100.742	49.550.699	103.179.524	3.816.215.260
Số dư cuối năm	20.944.765.111	82.570.510.087	2.005.582.910	3.681.634.006	109.202.492.113
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	179.439.337.890	280.307.402.234	5.612.409.977	12.181.328.400	477.540.478.501
Tại ngày cuối năm	178.135.953.594	277.947.301.492	5.562.859.278	12.078.148.876	473.724.263.241

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

8. Tài sản cố định hữu hình, vô hình (tiếp theo)

b. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	23.407.665.375	20.000.000	23.427.665.375
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	23.407.665.375	20.000.000	23.427.665.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	14.541.231	14.541.231
- Khấu hao trong năm	-	130.940	130.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	14.672.171	14.672.171
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.407.665.375	5.458.769	23.413.124.144
Tại ngày cuối năm	23.407.665.375	5.327.829	23.412.993.204

9. Bất động sản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Giá trị Bất động sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 04/2013/HGS-HĐGV ngày 31 tháng 07 năm 2013 giữa bà Lưu Thúy Hồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 15/2013/HĐCNCPP-HGS ngày 01 tháng 12 năm 2013 giữa bà Lưu Thúy Hồng và ông Nguyễn Văn Chuẩn. Ông Nguyễn Văn Chuẩn góp vốn là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất như sau:

- Quyền sử dụng đất:
- + Thửa đất số 01; Tờ bản đồ số: F48-116-90-C-III
- + Tổng diện tích 55 m²
- + Địa chỉ thửa đất: số 1, dãy 4, khu gia đình 144, Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Tài sản gắn liền trên đất: Nhà mái bằng, 1 tầng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lò 40T	9.607.655.699	9.607.655.699
Nhà chế biến phé	9.215.006.402	9.215.006.402
Máy cán MC 410	8.033.376.529	8.033.376.529
Dây truyền cán thép MC600	7.586.732.368	6.460.081.650
Máy đúc phôi liên tục R4m	6.056.047.228	6.056.047.228
Gói Lò gia nhiệt 8.000KW và Lọc mái	5.679.340.239	879.340.239
Máy chặt phé	2.286.761.762	2.286.761.762
Lò 5 tấn	1.987.478.673	1.987.478.673
Cầu trục nhà chế biến số 2	1.967.585.377	1.967.585.377
Cầu trục Nam Châm Từ	1.363.093.672	1.363.093.672
Khác	17.359.612.869	17.313.792.869
Cộng	71.142.690.818	65.170.220.100

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Phân bổ trong năm	Tăng trong năm	Số đầu năm
Chi phí bảo lãnh, bảo trì	-	759.999	-	759.999
Chi phí kiểm định cầu trục	6.600.000	9.300.000	9.900.000	6.000.000
Chi phí chạy thử NMC MC600	603.286.344	-	258.192.640	345.093.704
Chi phí phần mềm	830.682	342.045	1.172.727	-
Chi phí tính kho phục vụ bán giao HTK cho PGbank	49.626.744	-	49.626.744	-
Công cụ dụng cụ	2.920.631	13.212.222	-	16.132.854
Cộng	663.264.400	23.614.266	318.892.111	367.986.557

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số tiền phải trả quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số tiền phải trả quá hạn chưa thanh toán
Phải trả người bán là các Bên liên quan	8.989.478.366	8.989.478.366	9.006.678.366	9.006.678.366
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu Xây dựng	7.705.448.501	7.705.448.501	7.722.648.501	7.722.648.501
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	1.284.029.865	1.284.029.865	1.284.029.865	1.284.029.865
Phải trả người bán không là các Bên liên quan	203.056.993.248	97.739.914.491	203.986.661.227	113.388.714.478
Công ty Cổ phần XNK máy và Phụ Tùng	59.835.989.087	-	59.869.989.087	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Yên Anh	27.061.256.712	27.061.256.712	27.061.256.712	27.061.256.712
Các đối tượng khác	116.159.747.449	70.678.657.779	117.055.415.428	86.327.457.766
Cộng	212.046.471.614	106.729.392.857	212.993.339.593	122.395.392.844

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số tiền phải trả quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số tiền phải trả quá hạn chưa thanh toán
Người mua trả tiền trước là các Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu Xây dựng	2.259.874.924	2.259.874.924	2.259.874.924	2.259.874.924
Người mua trả tiền trước không là các Bên liên quan				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Minh Long	136.065.792	134.335.891	394.889.101	134.335.891
Công ty Cổ phần Thép Phương Trung	86.531.291	86.531.291	86.531.291	86.531.291
Các đối tượng khác	35.965.470	35.965.470	35.965.470	35.965.470
	13.569.031	11.839.130	272.392.340	11.839.130
Cộng	2.395.940.716	2.394.210.815	2.654.764.025	2.394.210.815

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	157.130.118	922.130.118	1.759.811.360	994.811.360
Các loại thuế khác	-	42.519.862	82.039.724	39.519.862
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	72.443.805	72.443.805	-
Cộng	157.130.118	1.037.093.785	1.914.294.889	1.034.331.222

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	918.041.007	836.313.880
Tổng	918.041.007	836.313.880

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	239.112.534.081	226.804.639.473
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	238.418.169.734	226.110.275.126
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu Xây dựng	694.364.347	694.364.347
Chi phí phải trả ngắn hạn không là các Bên liên quan	25.231.264.939	19.889.304.109
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và hàng Xuất khẩu	8.599.998.244	8.599.998.244
Công ty CP XNK máy & phụ tùng - CN Đông Anh	7.513.457.647	6.743.364.762
Công ty CP thép và Khoán sản Kinh Đô	2.929.066.529	1.743.694.543
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Dũng Chi	2.611.864.410	1.685.141.567
Các đối tượng khác	3.576.878.109	1.117.104.993
Tổng	264.343.799.020	246.693.943.582

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu Công nghệ mới AHA	64.350.968	64.350.968
Công ty TNHH Thương Mại và Xuất nhập khẩu Đông Phát	-	140.618.800
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Gia Phúc	13.104.000	13.104.000
Tổng	77.454.968	218.073.768

(*) Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng nhà xưởng.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	54.035.933	54.035.933
Bảo hiểm xã hội	2.253.461.856	2.217.122.324
Bảo hiểm y tế	7.248.825	66.578.180
Bảo hiểm thất nghiệp	1.610.850	81.647.080
Phải trả, phải nộp khác	17.213.370.238	16.965.544.153
- Phải trả, phải nộp khác là Bên liên quan	12.756.798.012	12.756.798.012
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu xây dựng	9.286.029.468	9.286.029.468
Công ty Cổ phần Thép Hàn Việt	3.470.768.544	3.470.768.544
- Phải trả, phải nộp khác không là Bên liên quan	4.456.572.226	4.208.746.141
Lãi chậm nộp Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Thường Tín	2.351.668.758	2.151.547.594
Các đối tượng khác	2.104.903.468	2.057.198.547
Tổng	19.529.727.702	19.384.927.670

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Phụ lục 01)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	(409.940.470.943)	(199.940.470.943)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	(55.448.760.400)	(55.448.760.400)
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	(465.389.231.343)	(255.389.231.343)
3. Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	(465.389.231.343)	(255.389.231.343)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	(23.480.214.887)	(23.480.214.887)
Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	(488.869.446.230)	(278.869.446.230)

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt được cấp lần đầu số 0500592241 ngày 27 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 05 vào ngày 07 tháng 07 năm 2020. Số vốn điều lệ là: 210.000.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bạch Thị Chinh	1,57%	3.293.000.000	3.293.000.000
Bạch Văn Quý	0,01%	20.000.000	20.000.000
Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	51,14%	107.389.300.000	107.389.300.000
Hoàng Thị Thương	0,01%	14.000.000	14.000.000
Lê Duy Chính	2,38%	5.000.000.000	5.000.000.000
Lê Thị Hoa Lý	0,01%	20.000.000	20.000.000
Mai Thanh Bình	0,15%	318.600.000	318.600.000
Mai Thế Cường	0,03%	60.000.000	60.000.000
Mai Thị Hồng Tuyết	4,05%	8.505.000.000	8.505.000.000
Mai Tuấn Anh	0,95%	2.000.000.000	2.000.000.000
Mai Xuân Lượng	35,36%	74.258.000.000	74.258.000.000
Nguyễn Quang Hiền	0,01%	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Thành Đan	0,17%	363.000.000	363.000.000
Nguyễn Thị Hường	0,02%	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Thị Hải Vân	0,03%	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Thị Minh Tuyết	0,32%	666.000.000	666.000.000
Nguyễn Thị Phượng	0,02%	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Thuý	0,24%	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Tiến Dương	0,01%	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Văn Chuẩn	1,70%	3.560.000.000	3.560.000.000
Nguyễn Văn Chính	0,05%	104.000.000	104.000.000
Nguyễn Văn Cường	0,10%	206.500.000	206.500.000
Nguyễn Văn Giới	0,05%	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Văn Thuận	0,02%	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Văn Đài	0,01%	22.000.000	22.000.000
Nguyễn Xuân Thơm	0,19%	405.200.000	405.200.000
Ngô Kim Quy	0,02%	33.700.000	33.700.000
Phạm Tuấn Nghĩa	0,24%	500.000.000	500.000.000

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**

Đối tượng	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phạm Văn Bàn	0,05%	100.000.000	100.000.000
Phạm Văn Luận	0,10%	200.000.000	200.000.000
Trần Nguyên Năm	0,45%	940.000.000	940.000.000
Trần Việt Dũng	0,31%	648.800.000	648.800.000
Trần Văn Toán	0,03%	55.000.000	55.000.000
Vũ Hữu Lực	0,01%	20.000.000	20.000.000
Vũ Khắc Lý	0,05%	100.000.000	100.000.000
Vũ Thị Mừng	0,01%	22.000.000	22.000.000
Vũ Xuân Hùng	0,11%	222.000.000	222.000.000
Đoàn Thị Hảo	0,02%	49.900.000	49.900.000
Đào Hồng Hạnh	0,02%	50.000.000	50.000.000
Đỗ Thị Hiệp	0,00%	4.000.000	4.000.000
Cộng	100%	210.000.000.000	210.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.100.000	2.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.100.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.100.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.100.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.100.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	100.000	100.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	23.719.401.800	71.661.390.291
Doanh thu bán các thành phẩm	186.321.368.347	26.044.544.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.265.184.276	24.298.003.728
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	19.069.999.975
Cộng	233.305.954.423	141.073.938.948

2. Các khoản giảm trừ

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.013.535.180	-
Cộng	1.013.535.180	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	46.166.741.246	81.313.013.120
Giá vốn bán thành phẩm	166.451.824.682	27.301.247.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.935.425.872	25.329.391.720
Giá vốn bất động sản	-	25.000.000.000
Cộng	235.553.991.800	158.943.652.437

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	12.369.707	141.829.208
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.794.323	16.955.864
Thu lãi chậm thanh toán tiền hàng	339.533.282	388.996.978
Cộng	453.697.312	547.782.050

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.307.894.608	14.551.395.990
Lãi chậm thanh toán	5.535.407.922	18.509.922.043
Cộng	17.843.302.530	33.061.318.033

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	9.566.520	-
Chi phí dự phòng	524.423.349	1.308.533.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.517.142	99.170.470
Chi phí bằng tiền khác	2.508.967.031	3.548.464.135
Chi phí khác	-	40.900.000
Cộng	3.097.474.042	4.997.068.486

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh chênh lệch Hàng tồn kho	-	323.463.356
Thu nhập từ bán thép thu hồi	-	211.122.320
Thu nhập từ tiền bồi thường	60.768.000	-
Thu nhập khác	572.620.000	2.233.756
Cộng	633.388.000	536.819.432

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh chênh lệch Hàng tồn kho	55.600	359.822.736
Chi thường	13.700.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát	40.000.000	-
Phạt hành chính, chậm nộp	304.617.116	245.439.138
Chi phí khác	6.578.354	-
Cộng	364.951.070	605.261.874

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
Các khoản điều chỉnh (2)=(3)+(4)-(5)	316.986.823	387.268.346
+ Chi phí không được trừ (3)	316.986.823	387.268.346
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (4)	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (5)	-	-
Thu nhập chịu thuế (6)=(1)+(2)	(23.163.228.064)	(55.061.492.054)
Kết chuyển lỗ năm trước (7)	-	-
Thu nhập tính thuế (8)=(6)-(7)	(23.163.228.064)	(55.061.492.054)
Thuế suất thông thường (9)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (10)=(8)*(9)	-	-
Thuế TNDN hiện hành được giảm (11)	-	-
Thuế TNDN phải nộp (12)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (13)=(1)-(12)	(23.480.214.887)	(55.448.760.400)

Số tiềnChi phí lãi vay không được trừ năm nay được
chuyển các năm tiếp theo

12.369.707

Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được
chuyển các năm tiếp theo

141.829.208

Lỗ năm nay được chuyển sang các năm sau

(23.163.228.064)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	(23.480.214.887)	(55.448.760.400)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	(11.181,05)	(26.404,17)
(6) Số cổ phiếu bình quân = Số cổ phiếu đầu kỳ		

Số CP phát hành thêm trong kỳ X Số ngày lưu hành trong kỳ	
+ Tổng số ngày trong kỳ	
Số CP mua lại trong kỳ X Số ngày được mua lại trong kỳ	
+ Tổng số ngày trong kỳ	

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân
01/01/2022	Số CP đầu kỳ	2.100.000	365	2.100.000
Cộng		2.100.000	365	2.100.000

11. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hoá, nguyên vật liệu	199.123.113.248	101.058.166.626
Chi phí nhân công	7.907.384.672	6.109.531.555
Chi phí công cụ dụng cụ	15.044.849	91.066.551
Chi phí khấu hao	3.627.208.882	1.781.108.800
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	(1.762.542.800)	2.227.233.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.347.624.383	16.632.784.739
Chi phí bằng tiền khác	3.568.289.336	3.772.851.722
Cộng	234.826.122.570	131.672.743.969

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt bồi thường	65.768.000	-
Thu lại tiền lương	77.549.255	123.907.658
Thu khác	567.620.000	3.710.241
Cộng	710.937.255	127.617.899

() Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm nay
Thanh toán tiền lương	39.986.044	16.921.136
Chi phí xử phạt hành chính lĩnh vực PCCC	-	1.600.000
Nộp thuế	1.914.294.889	611.596.649
Nộp Bảo hiểm	545.543.053	113.500.000
Chi tiền khác	99.650.527	34.249
Cộng	2.599.474.513	743.652.034

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính**

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền và tương đương tiền	236.714.082	1.420.699.528
- Các khoản nợ phải thu	14.654.221.437	17.263.734.663
Cộng	14.890.935.519	18.684.434.191

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính	391.256.144.531	391.296.144.531
- Phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả	496.838.039.343	479.908.524.725
Cộng	888.094.183.874	871.204.669.256

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

a. Nợ phải trả tài chính**SỐ CUỐI NĂM**

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ thuê tài chính	250.003.976.310	141.252.168.221	391.256.144.531
Phải trả người bán	212.046.471.614	-	212.046.471.614
Phải trả khác và chi phí phải trả	284.791.567.729	-	284.791.567.729
Cộng	746.842.015.653	141.252.168.221	888.094.183.874

SỐ ĐẦU NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ thuê tài chính	250.043.976.310	141.252.168.221	391.296.144.531
Phải trả người bán	212.993.339.593	-	212.993.339.593
Phải trả khác và chi phí phải trả	266.915.185.132	-	266.915.185.132
Cộng	729.952.501.035	141.252.168.221	871.204.669.256

b. Tài sản tài chính**SỐ CUỐI NĂM**

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	236.714.082	-	236.714.082
Các khoản nợ phải thu	9.337.433.705	5.316.787.732	14.654.221.437
Cộng	9.574.147.787	5.316.787.732	14.890.935.519

SỐ ĐẦU NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	1.420.699.528	-	1.420.699.528
Các khoản nợ phải thu	11.946.946.931	5.316.787.732	17.263.734.663
Cộng	13.367.646.459	5.316.787.732	18.684.434.191

1.5 Giá trị hợp lý

a. Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu của khách hàng	7.510.745.603	10.048.040.782	7.510.745.603	8.514.249.401
Phải thu khác	7.143.475.834	7.215.693.881	5.085.261.104	5.681.902.500
- Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.714.082	1.420.699.528	236.714.082	1.420.699.528
Tổng	14.890.935.519	18.684.434.191	12.832.720.789	15.616.851.429

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính	391.256.144.531	391.296.144.531	391.256.144.531	391.296.144.531
Phải trả người bán	212.046.471.614	212.993.339.593	212.046.471.614	212.993.339.593
Phải trả khác, chi phí phải trả, phải trả người lao động	284.791.567.729	266.915.185.132	284.791.567.729	266.915.185.132
Tổng	888.094.183.874	871.204.669.256	888.094.183.874	871.204.669.256

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

1.5 Giá trị hợp lý (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

2. Giao dịch với các Bên liên quan**2.1 Các Bên liên quan với Công ty gồm:****Bên liên quan**

Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam
 Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva
 Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu xây dựng
 Công ty Cổ phần Thép Hàn Việt
 Chu Ngọc Lâm
 Mai Xuân Lượng
 Nguyễn Việt Lợi
 Ông Vũ Thanh Tùng
 Mai Thị Hồng Tuyết
 Nguyễn Hữu Tấn
 Nguyễn Văn Chuẩn
 Nguyễn Văn Cường
 Nguyễn Thị Minh Tuyết
 Dương Đức Anh
 Bạch Thị Chinh
 Bạch Văn Quý
 Đào Hồng Hạnh
 Đỗ Thị Hiệp
 Đoàn Thị Hảo

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Ông Mai Xuân Lượng là chủ tịch HĐQT
 Ông Mai Xuân Lượng là Phó chủ tịch HĐQT
 Ông Mai Xuân Lượng là chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc
 Trưởng ban Kiểm soát
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên Ban Kiểm soát và Cổ đông
 Thành viên Ban Kiểm soát
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông

2. Giao dịch với các Bên liên quan (tiếp theo)**2.1 Các Bên liên quan với Công ty gồm:****Bên liên quan**

Hoàng Thị Thương

Lê Duy Chính

Lê Thị Hoa Lý

Mai Thanh Bình

Mai Thế Cường

Mai Tuấn Anh

Ngô Kim Quy

Nguyễn Quang Hiền

Nguyễn Thành Đan

Nguyễn Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thuý

Nguyễn Tiến Dương

Nguyễn Văn Chính

Nguyễn Văn Đài

Nguyễn Văn Giới

Nguyễn Văn Thuận

Nguyễn Xuân Thơm

Phạm Tuấn Nghĩa

Phạm Văn Bàn

Phạm Văn Luận

Trần Nguyên Năm

Trần Văn Toán

Trần Việt Dũng

Vũ Hữu Lực

Vũ Khắc Lý

Vũ Thị Mừng

Vũ Xuân Hùng

Mối quan hệ

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

2.2 Giao dịch liên kết

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt phát sinh giao dịch liên kết với các Doanh nghiệp sau:

Trường hợp 1: Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Tên đối tượng	Gốc vay tại ngày 31/12/2021	Vay/Vốn điều lệ	Vay/Nợ trung và dài hạn
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	141.252.168.221	67,26%	100%
Tổng cộng	141.252.168.221		
Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021	210.000.000.000		
Nợ trung dài hạn tại ngày 31/12/2021	141.252.168.221		

Công ty có khoản vay với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex chiếm 67,26% Vốn điều lệ và chiếm 100% Nợ trung dài hạn dẫn đến phát sinh giao dịch liên kết.

Trường hợp 2: Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba đây là thuộc trường hợp Giao dịch liên kết tại điểm I điều 5 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020, chi tiết theo bảng liệt kê mối quan hệ đã nêu tại mục 2.1. Các bên liên quan với Công ty

Giao dịch trong năm với các bên liên quan

Đối tượng	Nội dung	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	Phải thu khách hàng ngắn hạn	339.533.282	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	Các khoản phải thu khác	4.742.687	-

2.3 Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	59.283.583	59.283.583
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	59.283.583	59.283.583
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.137.489.926	6.797.956.644
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	7.137.489.926	6.797.956.644
Tạm ứng	1.259.807.794	1.256.121.800
Nguyễn Thị Minh Tuyết	522.241.662	522.241.662
Trần Việt Dũng	365.310.415	345.970.808
Nguyễn Văn Giới	215.768.296	215.768.296
Mai Xuân Lượng	61.573.000	61.573.000
Nguyễn Văn Chuẩn	56.209.812	68.209.812
Nguyễn Văn Cường	18.896.387	22.550.000
Nguyễn Tiến Dương	17.866.622	17.866.622
Nguyễn Xuân Thơm	1.011.600	1.011.600
Đào Hồng Hạnh	930.000	930.000
Phải thu khác	158.780.010	154.037.323
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	158.780.010	154.037.323
Phải trả người bán ngắn hạn	8.989.478.366	9.006.678.366
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu Xây dựng	7.705.448.501	7.722.648.501
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	1.284.029.865	1.284.029.865
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.259.874.924	2.259.874.924
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu xây dựng	2.259.874.924	2.259.874.924
Phải trả ngắn hạn khác	12.756.798.012	12.756.798.012
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu xây dựng	9.286.029.468	9.286.029.468
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	3.470.768.544	3.470.768.544
Vay và nợ thuê tài chính	213.480.580.938	213.735.684.386
Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	211.306.751.267	211.306.751.267
Nguyễn Văn Chuẩn	939.647.986	939.647.986
Nguyễn Thị Minh Tuyết	628.066.480	628.066.480
Mai Xuân Lượng	600.315.205	600.315.205
Đoàn Thị Hào	5.800.000	25.800.000
Nguyễn Văn Cường	-	235.103.448

2.3 Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
Bạch Thị Chinh	3.293.000.000	3.293.000.000
Bạch Văn Quý	20.000.000	20.000.000
Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	107.389.300.000	107.389.300.000
Hoàng Thị Thương	14.000.000	14.000.000
Lê Duy Chính	5.000.000.000	5.000.000.000
Lê Thị Hoa Lý	20.000.000	20.000.000
Mai Thanh Bình	318.600.000	318.600.000
Mai Thế Cường	60.000.000	60.000.000
Mai Thị Hồng Tuyết	8.505.000.000	8.505.000.000
Mai Tuấn Anh	2.000.000.000	2.000.000.000
Mai Xuân Lượng	74.258.000.000	74.258.000.000
Nguyễn Quang Hiền	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Thành Đan	363.000.000	363.000.000
Nguyễn Thị Hường	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Thị Hải Vân	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Thị Minh Tuyết	666.000.000	666.000.000
Nguyễn Thị Phượng	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Thuý	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Tiến Dương	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Văn Chuẩn	3.560.000.000	3.560.000.000
Nguyễn Văn Chính	104.000.000	104.000.000
Nguyễn Văn Cường	206.500.000	206.500.000
Nguyễn Văn Giới	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Văn Thuận	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Văn Đài	22.000.000	22.000.000
Nguyễn Xuân Thơm	405.200.000	405.200.000
Ngô Kim Quy	33.700.000	33.700.000
Phạm Tuấn Nghĩa	500.000.000	500.000.000
Phạm Văn Bàn	100.000.000	100.000.000
Phạm Văn Luận	200.000.000	200.000.000
Trần Nguyên Năm	940.000.000	940.000.000
Trần Việt Dũng	648.800.000	648.800.000
Trần Văn Toán	55.000.000	55.000.000
Vũ Hữu Lực	20.000.000	20.000.000

2.3 Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vũ Khắc Lý	100.000.000	100.000.000
Vũ Thị Mừng	22.000.000	22.000.000
Vũ Xuân Hùng	222.000.000	222.000.000
Đoàn Thị Hảo	49.900.000	49.900.000
Đào Hồng Hạnh	50.000.000	50.000.000
Đỗ Thị Hiệp	4.000.000	4.000.000

2.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Nội dung	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	Phải thu khách hàng ngắn hạn	339.533.282	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử Vinachiva	Các khoản phải thu khác	4.742.687	-
Công ty Cổ phần Thép & Vật liệu Xây dựng	Phải trả người bán ngắn hạn	-	17.200.000
Trần Việt Dũng	Tạm ứng	3.208.171.800	3.188.832.193
Nguyễn Văn Chuẩn	Tạm ứng	-	12.000.000
Nguyễn Văn Cường	Tạm ứng	39.670.000	43.323.613
Nguyễn Văn Cường	Vay và nợ thuê tài chính	-	235.103.448
Đoàn Thị Hảo	Vay và nợ thuê tài chính		20.000.000

2.5 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Đối tượng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Chu Ngọc Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	800.000	1.500.000
Ông Mai Xuân Lượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	123.204.936	157.834.226
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên Hội đồng quản trị	800.000	1.500.000
Bà Mai Thị Hồng Tuyết	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	126.876.891	72.481.761
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	800.000	1.500.000

2.5 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (tiếp theo)

Đối tượng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hữu Tấn	Trưởng Ban kiểm soát	800.000	1.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết	Thành viên Ban Kiểm soát	800.000	31.455.709
Ông Dương Đức Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	800.000	1.500.000
Ông Nguyễn Văn Chuẩn	Phó Tổng Giám đốc	61.081.188	106.273.141
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	67.729.005	141.431.001

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được Soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán SCIC Việt Nam.

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

6. Thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.
- Do Công ty là doanh nghiệp không có lợi ích công chúng nên Báo cáo tài chính được kiểm toán nhằm mục đích báo cáo đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Đồng thời, Báo cáo kiểm toán được cung cấp cho cơ quan Thuế, cơ quan Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan Hải quan, vay Ngân hàng và cá nhân, cung cấp cho chủ sở hữu. Mọi trường hợp sử dụng để công bố thông tin ra bên ngoài khác phải được sự đồng ý của Công ty kiểm toán bằng văn bản. Báo cáo kiểm toán được dùng để tham khảo, mọi quyết định của người sử dụng Báo cáo liên quan đến Báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên không chịu trách nhiệm.

6. Thông tin khác (tiếp theo)

c. Một số chỉ tiêu tài chính

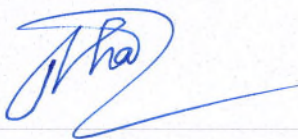
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	5,82%	7,41%
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	94,18%	92,59%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	145,58%	141,21%
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	-45,58%	-41,21%
2. Khả năng thanh toán (lần)		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	0,69	0,71
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,04	0,05
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	0,00	0,00
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	-10,06%	-39,30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	-10,06%	-39,30%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	-3,84%	-8,95%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	-3,84%	-8,95%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (%)	8,42%	21,71%

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Hào

Đoàn Thị Hào

Mai Thị Hồng Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
 Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động,
 Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn là các bên liên quan	213.480.580.938	213.480.580.938	-	255.103.448	213.735.684.386	213.735.684.386
Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam ⁽¹⁾	211.306.751.267	211.306.751.267	-	-	211.306.751.267	211.306.751.267
Nguyễn Văn Chuẩn	939.647.986	939.647.986	-	-	939.647.986	939.647.986
Nguyễn Thị Minh Tuyết	628.066.480	628.066.480	-	-	628.066.480	628.066.480
Mai Xuân Lượng	600.315.205	600.315.205	-	-	600.315.205	600.315.205
Đoàn Thị Hào ⁽²⁾	5.800.000	5.800.000	-	20.000.000	25.800.000	25.800.000
Nguyễn Văn Cường	-	-	-	235.103.448	235.103.448	235.103.448
Vay ngắn hạn không là các bên liên quan	36.523.395.372	36.523.395.372	235.103.448	20.000.000	36.308.291.924	36.308.291.924
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	36.252.472.028	36.252.472.028	-	-	36.252.472.028	36.252.472.028
Quỹ Công Đoàn	235.103.448	235.103.448	235.103.448	-	-	-
Chu Thị Kim Tuyến ⁽⁴⁾	7.750.434	7.750.434	-	-	7.750.434	7.750.434
Bạch Thị Vân ⁽⁵⁾	12.874.037	12.874.037	-	-	12.874.037	12.874.037
Đoàn Thị Nhung ⁽⁶⁾	15.195.425	15.195.425	-	20.000.000	35.195.425	35.195.425
Cộng	250.003.976.310	250.003.976.310	235.103.448	275.103.448	250.043.976.310	250.043.976.310

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	141.252.168.221	-	-	-	141.252.168.221	-
Cộng	141.252.168.221	-	-	-	141.252.168.221	-

⁽¹⁾ Khoản vay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) được hình thành từ việc nhận chuyển giao quyền chủ nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Trì. Số dư gốc vay tại 31/12/2022 là 211.306.751.267 đồng.

Lãi suất được áp dụng theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt cụ thể như sau:

- Lãi suất:	5,9%/năm	từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	5,8%/năm	từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
	5,8%/năm	từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	5,8%/năm	từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

⁽²⁾ Theo Hợp đồng cam kết được ký ngày 15 tháng 04 năm 2019 giữa Bà Đoàn Thị Hào (Bên cho vay vốn) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (Bên vay vốn):

Số tiền vay: 500.000.000 VND.

Kỳ hạn cho vay: Không kỳ hạn.

Lãi suất vay: Theo quyết định từng thời điểm của Công ty (Bên B có quyền thay đổi lãi suất tùy thuộc vào tình hình tăng giảm lãi suất vay (cho vay) của các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

⁽³⁾ Theo Hợp đồng tín dụng số 108.3226/2018/HĐTDHM-DN/PGBankHN được ký ngày 25 tháng 06 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Bên cấp tín dụng) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (Bên được cấp tín dụng):

Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VND.

Thời hạn cấp HMTD: 12 tháng kể từ ngày 25 tháng 06 năm 2018 đến ngày 25 tháng 06 năm 2019.

Lãi suất: Được thỏa thuận cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽⁴⁾ Theo Hợp đồng cam kết được ký ngày 01 tháng 05 năm 2019 giữa Bà Chu Thị Kim Tuyền (Bên cho vay vốn) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (Bên vay vốn):

Số tiền vay: 300.000.000 VND.

Kỳ hạn cho vay: Không kỳ hạn.

Lãi suất vay: Theo quyết định từng thời điểm của Công ty (Bên B có quyền thay đổi lãi suất tùy thuộc vào tình hình tăng giảm lãi suất vay (cho vay) của các ngân hàng và tổ chức tín dụng).

⁽⁵⁾ Theo Hợp đồng cam kết được ký ngày 01 tháng 05 năm 2019 giữa Bà Bạch Thị Vân (Bên cho vay vốn) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (Bên vay vốn):

Số tiền vay: 300.000.000 VND.

Kỳ hạn cho vay: Không kỳ hạn.

Lãi suất vay: Theo quyết định từng thời điểm của Công ty (Bên B có quyền thay đổi lãi suất tùy thuộc vào tình hình tăng giảm lãi suất vay (cho vay) của các ngân hàng và tổ chức tín dụng).

Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

⁽⁶⁾ Theo Hợp đồng cam kết được ký ngày 01 tháng 07 năm 2019 giữa Bà Đoàn Thị Nhung (Bên cho vay vốn) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (Bên vay vốn):

Số tiền vay: 300.000.000 VND.

Kỳ hạn cho vay: Không kỳ hạn.

Lãi suất vay: Theo quyết định từng thời điểm của Công ty (Bên B có quyền thay đổi lãi suất tùy thuộc vào tình hình tăng giảm lãi suất vay (cho vay) của các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.